

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM BÌNH
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/KDTM-ST
Ngày: 15 – 4 – 2021
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa – vật liệu xây dựng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Huỳnh Văn Hùng.
2. Bà Nguyễn Thị Kim Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Tấn Đạt – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 56/2020/TLST-DS ngày 19 tháng 3 năm 2020 về tranh chấp “*Hợp đồng mua bán hàng hóa – vật liệu xây dựng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2021/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 02 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 41/2021/QĐST-DS ngày 15 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Thương mại H1; địa chỉ trụ sở: Tổ 03, ấp M1, xã C1, huyện Ô, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông Trương Đức H2, sinh năm 1974; cư trú tại Tổ 14, ấp A, xã C1, huyện Ô, tỉnh Vĩnh Long (Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Thương mại H1 – có mặt).

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng H3; địa chỉ trụ sở cũ Số 71/1B, đường V1, ấp Đ, xã T1, huyện M2, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ trụ sở hiện nay Số 203/2, đường 2, ấp 1, xã X, huyện M2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Nguyễn Trung H4, sinh năm 1983; nơi làm việc Số 203/2, đường 2, ấp 1, xã X, huyện M2, Thành phố Hồ Chí Minh (Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng H3 – vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện B; địa chỉ trụ sở Khóm 1, thị trấn B, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
Ông Phạm Thành N1, sinh năm 1979; nơi làm việc Khóm 1, thị trấn B, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (Giám đốc Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện B – vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 28 tháng 02 năm 2019 và trong quá trình xét xử, ông Trương Đức H2 là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Thương mại H1 trình bày:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng H3 (gọi tắt là Công ty H3) là đơn vị thầu xây dựng các hạng mục công trình Trường trung học cơ sở N2, địa chỉ xã N2, huyện B, tỉnh Vĩnh Long do Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện B (gọi tắt là Ban quản lý Dự án huyện B).

Ngày 07/01/2019, Công ty H3 do ông Nguyễn Trung H4 đại diện cùng với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Thương mại H1 (gọi tắt là Công ty H1) do ông Trương Đức H2 đại diện ký kết Hợp đồng kinh tế số: 01LH-HGH/2019/HĐKT với nội dung:

- Công ty H1 cung cấp đầy đủ khối lượng vật tư gồm cát, đá, xi măng, sắt cho Công ty Hồng Gia Huy phục vụ thi công công trình Trường trung học cơ sở N2 với khối lượng và đơn giá như sau: Cát vàng: 220.000 đồng/m³; đá trắng 01 cm x 02 cm: 440.000 đồng/m³; đá đen 01 cm x 02 cm: 400.000 đồng/m³; đá đen 04 cm x 06 cm: 400.000 đồng/m³; xi măng Cần Thơ: 75.000 đồng/bao; xi măng Hà Tiên: 78.000 đồng/bao; sắt Miền Nam các loại phi 06, phi 08 đơn vị tính kg, các loại phi 10, phi 12, phi 14, phi 16, phi 18, phi 20 đơn vị tính cây với giá tính theo thời điểm.

- Công ty H1 đảm bảo chất lượng các sản phẩm xi măng, sắt đúng theo tiêu chuẩn, chất lượng của nhà sản xuất; cát, đá giao đảm bảo khối lượng giao là đủ khối. Công ty H3 chịu trách nhiệm kiểm tra chất lượng trước khi nhận hàng.

- Địa điểm giao hàng tại công trình; thời gian giao hàng sau 01 đến 03 ngày, kể từ ngày Công ty H1 nhận được thông báo của Công ty H3; phương thức giao hàng tại vị trí Công ty H3 chỉ định của công trình.

- Hình thức thanh toán, khoảng 10 ngày sau khi hai bên đối chiếu công nợ Công ty H3 sẽ thanh toán cho Công ty H1. Khi Công ty H3 thanh toán xong thì Công ty H1 tiếp tục giao hàng.

Ngoài ra, hai bên còn thỏa thuận:

- Việc đối chiếu công nợ từng đợt được thực hiện qua thư điện tử từ địa chỉ thư điện tử: “TRANG NGxxEN <nguyentrangxxxxlh@gmail.com>” của Công ty H1 đến địa chỉ: “hongxxahuy < honggiahuysxxx@gmail.com >” của Công ty H3.

- Việc thanh toán công nợ từng đợt được thực hiện qua hình thức chuyển khoản vào tài khoản số: 070014273792 đứng tên Trương Đức H2 mở tại Ngân

hàng thương mại Cổ phần T2 – Chi nhánh V2 – Phòng giao dịch Ô.

Thực hiện hợp đồng kinh tế đã ký:

- Từ ngày 08/01/2019 đến ngày 19/8/2019, Công ty H1 đã bán vật tư cho Công ty H3 số lượng 262 đơn hàng, có giá trị 1.280.685.000 đồng, chia thành 18 đợt tương ứng 18 bảng đối chiếu công nợ.

- Từ ngày 18/02/2019 đến ngày 09/8/2019, Công ty H3 đã chuyển khoản thanh toán cho Công ty H1 được số tiền 1.178.755.000 đồng của 232 đơn hàng đã giao từ đợt 01 đến đợt 16 tương ứng 16 bảng đối chiếu công nợ từ số 01 đến số 16. Công ty H3 còn nợ lại chưa thanh toán số tiền 101.930.000 đồng của 30 đơn hàng đã giao đợt 17 và đợt 18 tương ứng bảng đối chiếu công nợ số 17 và số 18.

Mặc dù, Công ty H1 đã nhiều lần yêu cầu nhưng Công ty H3 vẫn không thanh toán.

Ngày 28/02/2019, Công ty H1 khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tam Bình (Tòa án nơi thực hiện hợp đồng) giải quyết: Buộc Công ty H3 có trách nhiệm thanh toán cho Công ty H1 số tiền 101.930.000 đồng và lãi phát sinh trên số tiền chậm thanh toán tính kể từ ngày 01/10/2019 đến xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 10%/năm.

Trong thời gian Tòa án đưa vụ án ra xét xử, ngày 09/3/2021 Công ty H3 tiếp tục chuyển khoản thanh toán cho Công ty H1 số tiền 50.000.000 đồng, nợ lại số tiền 51.930.000 đồng.

Nay Công ty H1 sửa đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Công ty H3 có trách nhiệm thanh toán cho Công ty H1 tiền gốc: 51.930.000 đồng; lãi chậm thanh toán phát sinh trên tiền gốc 101.930.000 đồng, kể từ ngày 01/10/2019 đến ngày 09/3/2021, theo mức lãi suất 10%/năm tính tròn: 14.661.164 đồng $[101.930.000 \text{ đồng} \times (525 \text{ ngày}/365 \text{ ngày}) \times 10\%/năm]$; lãi chậm thanh toán phát sinh trên tiền gốc 51.930.000 đồng, tính kể từ ngày 10/3/2021 đến ngày 15/4/2021 xét xử sơ thẩm, theo mức lãi suất 10%/năm tính tròn: 526.414 đồng $[51.930.000 \text{ đồng} \times (37 \text{ ngày}/365 \text{ ngày}) \times 10\%/năm]$. Tổng cộng số tiền là 67.117.578 đồng.

Tại bản tự khai ngày 27 tháng 01 năm 2021, ông Phạm Thành N1 là người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện B trình bày:

Năm 2018, Ban quản lý Dự án huyện B được Ủy ban nhân dân huyện B giao làm chủ đầu tư công trình Trường trung học cơ sở N2. Nhà thầu chính thực hiện gói số 01 xây dựng các hạng mục công trình Trường trung học cơ sở N2 là Công ty H3 theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 23/2018/HĐTC đã ký ngày 20/6/2018, không có thầu phụ. Ban quản lý Dự án huyện B không ký kết, giới thiệu hoặc bảo lãnh cho Công ty H3 mua vật tư của Công ty H1, đây là trách nhiệm của nhà thầu, không liên quan đến chủ đầu tư.

Ông N1 có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Trong quá trình giải quyết vụ án:

Bị đơn Công ty H3 và ông Nguyễn Trung H4 là người đại diện theo pháp luật của bị đơn đã được Tòa án tổng đặt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng đều vắng mặt tại các phiên họp, không giao nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty H1 và không giao nộp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Ông H4 đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai vắng mặt.

Ông H2 trình bày: Mặc dù, mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của 03 ngân hàng thương mại gồm Ngân hàng thương mại cổ phần N3, Ngân hàng thương mại cổ phần C2, Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn T2 tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 15,83 %/năm. Tuy nhiên, Công ty H1 vẫn chỉ yêu cầu tính lãi chậm thanh toán theo mức lãi suất 10%/năm và buộc Công ty H3 phải trả lãi số tiền 15.187.578 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình phát biểu ý kiến:

* Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm; người đại diện theo pháp luật của bị đơn không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Về việc giải quyết vụ án: Trên cơ sở nội dung vụ án, lời trình bày của đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa đã được nhận định và phân tích như trong phát biểu. Đề nghị Tòa án áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 và khoản 2 Điều 50, Điều 55, Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 được sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 11, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm (gọi tắt là Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP); khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, giải quyết:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty H1: Buộc Công ty H3 có trách nhiệm trả cho Công ty H1 tổng cộng số tiền 67.117.578 đồng, trong đó: tiền gốc là 51.930.000 đồng; tiền lãi chậm thanh toán phát sinh trên tiền gốc 101.930.000 đồng, tính kể từ ngày 01/10/2019 đến ngày 09/3/2021 là 14.661.164 đồng; tiền lãi chậm thanh toán phát sinh trên tiền gốc 51.930.000 đồng, tính kể từ ngày 10/3/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm là 526.414 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án Công ty H1 có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền 67.117.578 đồng thì người phải thi hành án Công ty H3 còn phải chịu lãi suất chậm trả tiền theo mức lãi suất được quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc Công ty H3 phải nộp án phí tính tròn số tiền 3.355.879 đồng (67.117.578 đồng x 5%). Hoàn trả cho Công ty H1 được nhận lại số tiền 2.634.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự; các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp đồng kinh tế đã ký (BL: 07 – 10, 30 – 31). Tòa án xác định đây là vụ án tranh chấp về kinh doanh, thương mại không phải vụ án tranh chấp về dân sự như đã thụ lý và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình.

[2] Về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện: Xét việc nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện về số tiền gốc và lãi chậm thanh toán do bị đơn đã thanh toán một phần tiền gốc là phù hợp không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu. Căn cứ vào khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện.

[3] Về thủ tục xét xử: Tại phiên tòa sơ thẩm, ông H4 là người đại diện hợp pháp của bị đơn đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai vắng mặt không có lý do vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông H4 theo thủ tục chung.

- Về nội dung:

[1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty H1 và lời trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với hợp đồng kinh tế đã ký ngày 07/01/2019 (BL: 08 – 10), các bảng đối chiếu công nợ qua thư điện tử kèm theo vì bằng các khoản công nợ đã thanh toán và chưa thanh toán (BL: 15 – 20, 94 – 111), số tiền bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản số: 070014273792 đứng tên Trương Đức H2 mở tại Ngân hàng thương mại Cổ phần Sài Gòn T2 – Chi nhánh V2 – Phòng giao dịch Ô tại Sở phụ tài khoản tiền gửi không kỳ hạn (BL: 25 – 27) và Sở phụ tài khoản tiền gửi không kỳ hạn ngày 09/3/2021. Đủ cơ sở kết luận: Từ ngày 08/01/2019 đến ngày 19/8/2019, nguyên đơn Công ty H1 đã bán vật tư cho bị đơn Công ty H3 số lượng 262 đơn hàng có tổng giá trị 1.280.685.000 đồng. Bị đơn Công ty H3 đã thanh toán 232 đơn hàng của các đợt mua hàng từ đợt 01

đến đợt 16 số tiền 1.178.755.000 đồng; nợ 30 đơn hàng của các đợt mua hàng đợt 17 và đợt 18 số tiền 101.930.000 đồng. Trong thời gian Tòa án đưa vụ án ra xét xử, vào ngày 09/3/2021 bị đơn Công ty H3 tiếp tục thanh toán cho nguyên đơn Công ty H1 được số tiền 50.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 51.930.000 đồng.

[2] Đối với yêu cầu thanh toán tiền mua hàng: Xét bị đơn Công ty H3 vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Căn cứ vào khoản 1 và khoản 2 Điều 50, Điều 55 Luật Thương mại, bị đơn Công ty H3 phải có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn Công ty H1 số tiền gốc 51.930.000 đồng.

[3] Đối với yêu cầu thanh toán tiền lãi chậm thanh toán: Xét mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của 03 ngân hàng thương mại (gồm Ngân hàng thương mại Cổ phần N3: 15,75%/năm, Ngân hàng thương mại Cổ phần C2: 15%/năm, Ngân hàng thương mại Cổ phần Sài Gòn T2: 16,74%/năm) có chi nhánh, phòng giao dịch tại tỉnh Vĩnh Long tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 15,83 %/năm cao hơn so với mức lãi suất 10%/năm nguyên đơn Công ty H1 yêu cầu là có lợi cho bị đơn Công ty H3 được ghi nhận. Căn cứ vào Điều 306 Luật Thương mại; áp dụng Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, bị đơn Công ty H3 phải có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn Công ty H1 lãi chậm thanh toán số tiền 15.187.578 đồng, trong đó: lãi chậm thanh toán phát sinh trên tiền gốc 101.930.000 đồng, tính kể từ ngày 01/10/2019 đến ngày 09/3/2021 tính tròn số tiền 14.661.164 đồng; lãi chậm thanh toán phát sinh trên tiền gốc 51.930.000 đồng, tính kể từ ngày 10/3/2021 đến ngày 15/4/2021 là ngày xét xử sơ thẩm tính tròn số tiền 526.414 đồng.

[4] Tổng cộng số tiền bị đơn Công ty H3 phải có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn Công ty H1 là 67.117.578 đồng.

[5] Đối với nghĩa vụ chậm trả tiền khi có yêu cầu thi hành án: Xét trong hợp đồng các bên không thỏa thuận việc trả lãi. Căn cứ vào Điều 357 Bộ luật Dân sự; áp dụng điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, kể từ ngày người được thi hành án Công ty H1 có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền 67.117.578 đồng thì người phải thi hành án Công ty H3 còn phải chịu lãi suất chậm trả tiền theo mức lãi suất được quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

[6] Xét trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn Công ty H3 và người đại diện không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn Công ty H1 và không giao nộp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án nên không có cơ sở xem xét để bảo vệ, quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

[7] Từ những phân tích và điều luật viện dẫn áp dụng như nhận định tại các đoạn [1], [2], [3] “Về tố tụng” và các đoạn [1], [2], [4], [5], [6] “Về nội dung”, Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty H1, lời đề nghị của Viện kiểm sát, ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ban quản lý Dự án huyện B giải quyết theo hướng đã nhận định nêu trên.

- **Về án phí dân sự sơ thẩm:** Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty H1 được chấp nhận. Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án, giải quyết: Bị đơn Công ty H3 phải nộp án phí tính tròn số tiền 3.355.879 đồng; hoàn trả cho nguyên đơn Công ty H1 được nhận lại số tiền 2.634.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 và khoản 2 Điều 50, Điều 55, Điều 306 Luật Thương mại; Điều 357 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng Điều 11, điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Thương mại H1:

1.1. Buộc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng H3 có trách nhiệm trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Thương mại H1 số tiền 67.117.578 (sáu mươi bảy triệu một trăm mười bảy nghìn năm trăm bảy mươi tám) đồng.

1.2. Kể từ ngày người được thi hành án Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Thương mại H1 có đơn yêu cầu thi hành án số tiền 67.117.578 (sáu mươi bảy triệu một trăm mười bảy nghìn năm trăm bảy mươi tám) đồng thì người phải thi hành án Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng H3 còn phải trả lãi chậm trả tiền theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Buộc Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng H3 phải nộp án phí số tiền 3.355.879 (ba triệu ba trăm năm mươi lăm nghìn tám trăm bảy mươi chín) đồng.

2.2. Hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên thương mại H1 được nhận lại số tiền 2.634.000 (hai triệu sáu trăm ba mươi bốn nghìn)

đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số N_o 0010024 ngày 19 tháng 3 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Vụ án được xét xử công khai. Có mặt ông Trương Đức H2; vắng mặt ông Nguyễn Trung H4, ông Phạm Thành N1. Báo cho ông H2 có mặt biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp trên xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Riêng ông H4, ông N1 vắng mặt thì thời hạn trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND huyện Tam Bình: 02;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình: 01;
- ĐD.NĐ + ĐD.BĐ + ĐD.NLQ: 03;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Cao Minh Tân